

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình
hồ chứa nước Cống Khê, huyện Ngọc Lặc**

CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước;

Căn cứ Thông tư 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Báo cáo thẩm định số 490/BC-SNN&PTNT ngày 25/8/2021 và Công ty TNHH một thành viên Sông Chu tại Tờ trình số 523/TTr-SC ngày 15/6/2021 (kèm theo Phương án) về việc phê duyệt Phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình hồ chứa nước Cống Khê, huyện Ngọc Lặc.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình hồ chứa nước Cống Khê, huyện Ngọc Lặc, với các nội dung chính như sau:

1. Mục đích: Cấm mốc chỉ giới, xác định phạm vi bảo vệ công trình hồ chứa nước Cống Khê nhằm chủ động trong công tác quản lý, khai thác và bảo vệ công trình.

2. Phạm vi cấm mốc chỉ giới: Toàn bộ các hạng mục công trình đầu mối và vùng lòng hồ chứa nước Cống Khê.

3. Tổng số lượng mốc chỉ giới: 20 mốc, trong đó phạm vi bảo vệ đập 7 mốc, phạm vi khu vực lòng hồ 11 mốc, phạm vi bảo vệ tràn xả lũ 2 mốc (*Chi tiết có phụ lục kèm theo*).

4. Quy cách mốc chỉ giới: Cột mốc bằng bê tông cốt thép M200 đúc sẵn, chiều cao mốc 90 cm, mặt cắt ngang (15x15) cm; đế mốc bằng bê tông đổ tại chỗ M200, chiều sâu chôn mốc 40 cm, mặt cắt ngang (40x40) cm, thân mốc nhô lên khỏi mặt đất tự nhiên 50 cm.

5. Khoảng cách các mốc chỉ giới:

- Đối với mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ đập, tràn xả lũ: Khoảng cách giữa hai mốc liền nhau từ 34,76 đến 95,39 m.

- Đối với mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ khu vực lòng hồ: Khoảng cách giữa hai mốc liền nhau từ 402,06 đến 803,69 m.

6. Thời gian thực hiện: 60 ngày, kể từ ngày Phương án được phê duyệt.

7. Nguồn vốn thực hiện: Từ nguồn kinh phí của Công ty TNHH một thành viên Sông Chu.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Công ty TNHH một thành viên Sông Chu:

- Chủ trì, phối hợp với UBND huyện Ngọc Lặc, UBND các xã: Mỹ Tân, Cao Ngọc và thị trấn Ngọc Lặc thực hiện việc cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình hồ chứa nước Công Khê trên thực địa theo đúng Phương án được phê duyệt.

- Bàn giao mốc giới cho UBND cấp xã nơi có hồ chứa để quản lý, bảo vệ theo quy định của pháp luật. Trường hợp phạm vi bảo vệ công trình bị lấn chiếm, sử dụng trái phép, phải kịp thời báo cáo và phối hợp với chính quyền địa phương để xử lý theo quy định.

- Trong quá trình thực hiện, nếu có thay đổi so với Phương án được phê duyệt, Công ty TNHH một thành viên Sông Chu phải có văn bản báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và chỉ được điều chỉnh, bổ sung sau khi có văn bản chấp thuận của Chủ tịch UBND tỉnh.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức kiểm tra, đôn đốc Công ty TNHH một thành viên Sông Chu và các đơn vị liên quan, triển khai thực hiện Phương án; kịp thời báo cáo, tham mưu đề xuất với Chủ tịch UBND tỉnh những nội dung vượt thẩm quyền.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND huyện Ngọc Lặc; Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc Công ty TNHH một thành viên Sông Chu và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
 - Bộ Nông nghiệp và PTNT;
 - Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
 - Lưu: VT, NN, TTPVHCC.
- } (để b/c);

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Đức Giang

Phụ lục: Bảng tổng hợp các mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình hồ chứa nước Cống Khê, huyện Ngọc Lặc

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

| TT | Tên mốc | Vị trí mốc | Tọa độ mốc | | Cao độ mốc | Khoảng cách giữa hai mốc liền kề | Đặc điểm địa hình | Ghi chú |
|----------|---|-------------|--------------|------------|------------|----------------------------------|--|-------------------|
| | | | X | Y | | | | |
| I | MỐC CHỈ GIỚI BẢO VỆ CÔNG TRÌNH ĐẦU MỐI | | | | | | | |
| | Mốc chỉ giới bảo vệ đập | | | | | | | |
| 1 | CTTL 01 | TT Ngọc Lặc | 2.220.978,87 | 536.652,82 | +86.46 | 0 | Bãi đất trống (Đất UBND TT Ngọc Lặc) | Hạ lưu đập |
| 2 | CTTL 02 | TT Ngọc Lặc | 2.221.018,82 | 536.644,60 | +82.82 | 40,68 | nt | Hạ lưu đập |
| 3 | CTTL 03 | TT Ngọc Lặc | 2.221.052,67 | 536.652,37 | +72.22 | 34,76 | nt | Hạ lưu đập |
| 4 | CTTL 04 | TT Ngọc Lặc | 2.221.135,59 | 536.605,43 | +77.49 | 95,39 | Ruộng lúa (Đất UBND TT Ngọc Lặc) | Hạ lưu đập |
| 5 | CTTL 05 | TT Ngọc Lặc | 2.221.137,03 | 536.560,68 | +80.20 | 44,98 | nt | Hạ lưu đập |
| 6 | CTTL 06 | TT Ngọc Lặc | 2.221.138,76 | 536.506,35 | +85.26 | 53,95 | Sườn dốc thoải (Đất UBND TT Ngọc Lặc) | Hạ lưu đập |
| 7 | CTTL 07 | TT Ngọc Lặc | 2.221.143,25 | 536.447,66 | +89.55 | 58,84 | nt | Hạ lưu đập |
| | Mốc chỉ giới bảo vệ tràn xả lũ | | | | | | | |
| 1 | MTC.01 | TT Ngọc Lặc | 2.220.631,56 | 537.014,96 | +92.90 | 0 | Sườn dốc thoải (Đất UBND TT Ngọc Lặc) | Hạ lưu tràn xả lũ |
| 2 | MTC.02 | TT Ngọc Lặc | 2.220.669,74 | 537.041,03 | +92.90 | 46,44 | nt | Hạ lưu tràn xả lũ |

| TT | Tên mốc | Vị trí mốc | Tọa độ mốc | | Cao độ mốc | Khoảng cách giữa hai mốc liền kề | Đặc điểm địa hình | Ghi chú |
|-----------|--|-------------|--------------|------------|------------|----------------------------------|---|--|
| | | | X | Y | | | | |
| II | MỐC CHỈ GIỚI BẢO VỆ KHU VỰC LÒNG HỒ | | | | | | | |
| 1 | CTTL 08 | TT Ngọc Lặc | 2.221.216,55 | 536.062,58 | +91.80 | 0 | Bãi đất trống (Đất UBND TT Ngọc Lặc) | Theo đường biên cao trình đỉnh đập |
| 2 | CTTL 09 | TT Ngọc Lặc | 2.221.527,07 | 535.745,57 | +91.80 | 443,52 | Đất vườn (Đất nhà bà Hương) | |
| 3 | CTTL 10 | Xã Mỹ Tân | 2.221.909,69 | 535.039,44 | +91.80 | 803,69 | Đất vườn (Đất nhà ông Minh) | |
| 4 | CTTL 11 | Xã Mỹ Tân | 2.222.190,58 | 534.505,23 | +91.80 | 603,64 | Đất đồi (Đất UBND xã Mỹ Tân) | |
| 5 | CTTL 12 | Xã Mỹ Tân | 2.221.887,31 | 534.768,74 | +91.80 | 402,06 | Đất vườn (Đất nhà ông Bàn) | |
| 6 | CTTL 13 | Xã Mỹ Tân | 2.221.597,29 | 535.196,66 | +91.80 | 516,4 | Đất vườn (Đất nhà ông Quyền) | |
| 7 | CTTL 14 | Xã Mỹ Tân | 2.221.253,64 | 535.558,75 | +91.80 | 499,6 | Đất vườn (Đất nhà ông Canh) | |
| 8 | CTTL 15 | Xã Cao Ngọc | 2.220.897,55 | 535.848,25 | +91.80 | 459,01 | Mép đường đất (Đất UBND xã Cao Ngọc) | |
| 9 | CTTL 16 | TT Ngọc Lặc | 2.220.434,86 | 536.036,89 | +91.80 | 499,53 | Vườn keo (Đất nhà bà Lắm) | |
| 10 | CTTL 17 | TT Ngọc Lặc | 2.220.490,78 | 536.458,04 | +91.80 | 425,17 | Đất nhà chùa (Đại diện chùa: bà Hương) | |
| 11 | CTTL 18 | TT Ngọc Lặc | 2.220.715,10 | 536.824,20 | +91.80 | 582,34 | Mép đường đất (Đất UBND TT Ngọc Lặc) | |